

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê: Xã Diễn Châu
Tên đơn vị kiểm kê: Trường tiểu học thị trấn Diễn châu
Mã đơn vị kiểm kê: T41006136
Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập

Mẫu số 01a-BC/TSCĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	011		-			-								
1.1	Đất	01101		Khuôn viên			-								
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	0110101		Khuôn viên			m2								
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	0110102		Khuôn viên			m2								
	Đất	01_9196_000023	2013	Khuôn viên	1		m2	6,263		28,183,500,000	28,183,500,000	1		ĐMĐ	
1.2	Nhà	01102		Cái			-								
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	0110201		Cái			m2								
1.2.2	Nhà cấp I	0110202		Cái			m2								
1.2.3	Nhà cấp II	0110203		Cái			m2								
1.2.4	Nhà cấp III	0110204		Cái			m2								
	Nhà 2 tầng hiệu bộ	01_9196_000001	2006	Cái	1		m2	460		1,115,000,000		1		ĐMĐ	

	Nhà học 2 tầng 14 phòng	01_9196_000002	1994	Cái	1		m2	1,260		900,000,000		1		ĐMĐ	
	Nhà học 2 tầng 14 phòng	01_9196_000006	2000	Cái	1		m2	1,512		1,296,000,000	51,840,000	1		ĐMĐ	
	2 phòng học 2 tầng	01_9196_000008	2022	Cái	1		m2	108		1,065,000,000	979,800,000	1		ĐMĐ	
1.2.5	Nhà cấp IV	0110205		Cái			m2								
	Nhà bếp	01_9196_000005	2009	Cái	1		m2	80		432,000,000		1		ĐMĐ	
	Nhà vệ sinh	01_9196_000007	2015	Cái	1		m2	60		39,708,000	15,871,287	1		ĐMĐ	
	Nhà bảo vệ	01_9196_000020	2014	Cái	1		m2	20		40,051,000	13,336,983	1		ĐMĐ	
1.3	Vật kiến trúc	01103		Cái			-								
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	0110301		Cái			-								
	Sân trường phía Nam	01_9196_000011	2020	Cái	1		-			433,673,000	317,969,044	1		ĐMĐ	
	Sân trường phía Bắc	01_9196_000016	2015	Cái	1		-			475,112,000	189,902,267	1		ĐMĐ	
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	0110302		Cái			-								
	Tường bao nhà trường	01_9196_000003	2017	Cái	1		-			1,800,000,000		1		ĐMĐ	
1.3.3	Vật kiến trúc khác	0110303		Cái			-								
	Mái che sân	01_9196_000004	2022	Cái	1		-			62,532,000	52,720,697	1		ĐMĐ	
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	01104		Công trình			-								
1.5	Công trình xây dựng khác	01105		Công trình			-								
2	Xe ô tô	012		Cái			-								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	01201		Cái			-								
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120101		Cái			-								
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120102		Cái			-								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	01202		Cái			-								
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120201		Cái			-								
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120202		Cái			-								

2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	0120203		Cái			-								
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	0120204		Cái			-								
2.2.5	Xe ô tô bán tải	0120205		Cái			-								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	01203		Cái			-								
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0120301		Cái			-								
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	0120302		Cái			-								
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	0120303		Cái			-								
2.3.4	Xe ô tô tải	0120304		Cái			-								
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	0120305		Cái			-								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	01204		Cái			-								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	013		Cái			-								
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	01301		Cái			-								
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	01302		Cái			-								
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	01303		Cái			-								
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	01304		Cái			-								
3.5	Phương tiện vận tải khác	01305		Cái			-								
4	Máy móc, thiết bị	014		Cái			-								
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	01401		Cái			-								
	Máy tính xách tay hiệu trường	01_9196_000009	2022	Cái	1		-			15,000,000	9,000,000	1		ĐMĐ	
	Máy tính xách tay Phó hiệu trưởng	01_9196_000010	2024	Cái	1		-			14,500,000	14,500,000	1		ĐMĐ	
	Máy tính xách tay kế toán	01_9196_000013	2023	Cái	1		-			14,450,000	11,560,000	1		ĐMĐ	

4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402		Cái			-							
	Ti vi phòng hội đồng	01_9196_000024	2020	Cái	1		-			29,850,000	5,970,000	1		ĐMĐ
	Loa máy phòng Đội	01_9196_000034	2022	Cái	1		-			30,500,000	18,300,000	1		ĐMĐ
	Loa máy nhà đa năng	01_9196_000035	2023	Cái	1		-			26,400,000	21,120,000	1		ĐMĐ
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	01403		Cái			-							
	Ti vi K2 Năm học 20-21	01_9196_000012	2021	Cái	1		-			10,902,000	4,360,800	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 Năm học 20-21	01_9196_000014	2021	Cái	1		-			10,902,000	4,360,800	1		ĐMĐ
	Ti vi K2 Năm học 20-21	01_9196_000015	2021	Cái	1		-			12,000,000	4,800,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 Năm học 20-21	01_9196_000017	2021	Cái	1		-			10,902,000	4,360,800	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 Năm học 20-21	01_9196_000018	2021	Cái	1		-			10,902,000	4,360,800	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 Năm học 21-22	01_9196_000019	2022	Cái	1		-			12,250,000	7,530,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 Năm học 20-21	01_9196_000021	2021	Cái	1		-			10,902,000	4,360,800	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 năm học 21-22	01_9196_000022	2022	Cái	1		-			12,250,000	7,530,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 năm học 22-23	01_9196_000025	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 năm học 22-23	01_9196_000026	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 năm học 22-23	01_9196_000027	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K1 năm học 22-23	01_9196_000028	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K5 năm học 22-23	01_9196_000029	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K5 năm học 22-23	01_9196_000030	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi K5 năm học 22-23	01_9196_000031	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi phòng Tin năm học 22-23	01_9196_000032	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
	Ti vi phòng Mỹ thuật năm học 22-23	01_9196_000033	2023	Cái	1		-			10,600,000	8,480,000	1		ĐMĐ
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	015		Cây/Con/Vườn			-							
5.1	Các loại súc vật	01501		Con			-							
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	01502		Cây/ Vườn			-							
5.3	Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	01503		Cây/ Vườn/ Thảm			-							

6	Tài sản cố định đặc thù	016		Cái			-								
7	Tài sản cố định hữu hình khác	017		Cái			-								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	018		Tài sản			-								
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	01801		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ			-								
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	01802		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ			-								
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	01803		Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ			-								
8.4	Phần mềm ứng dụng	01804		Phần mềm			-								
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	01805		Tài sản			-								

....., ngày tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng

Lê Đình Bang